VFC
CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ CỦA TPBANK

**Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ**
**Appendix XXVI. Report on Fund's Operation**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán*
*(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds*

## BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
## REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

*Tại ngày 31 tháng 10 năm 2026/ As at 31 October 2026*

1. **Tên công ty quản lý quỹ:** Management Fund Company name: — **Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát** / Vietnam Fortune Fund Management JSC
2. **Tên ngân hàng giám sát:** Supervising bank: — **Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành** / Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3. **Tên Quỹ:** Fund name: — **QUỸ ETF VFCVN DIAMOND** / VFCVN DIAMOND ETF
4. **Mã Chứng Khoán** Code — **FUETPVND** / FUETPVND
5. **Ngày lập báo cáo:** Reporting Date: — **Ngày 04 tháng 11 năm 2026** / 04 November 2026

### I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT

*Đơn vị tính/Currency: VND*

| TT NO | Chỉ tiêu Indicators | Mã chỉ tiêu Code | Kỳ báo cáo This period | Kỳ trước Previous period | %/cùng kỳ năm trước %/same period of last year |
|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **Tài sản Assets** | **2200** | | | |
| I.1 | Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent | 2201 | 869,809,836 | 869,818,365 | 122.15% |
| | Tiền, tương đương tiền Cash equivalent | 2202 | | | |
| | Tiền gửi ngân hàng Cash at bank | 2203 | 869,809,836 | 869,818,365 | 122.15% |
| | Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription | 2204 | | | |
| | Các khoản tương đương tiền Cash equivalent | 2204 | | | |
| I.2 | Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments | 2205 | 52,429,006,150 | 54,489,120,300 | 87.29% |
| | Cổ phiếu niêm yết Listed shares | 2205.1 | 52,429,006,150 | 54,489,120,300 | 87.60% |
| | Quyền mua Rights | 2205.2 | | | |
| I.3 | Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable) | 2206 | | | |
| I.4 | Cổ tức, trái tức được nhận Dividend and coupon receivables | 2207 | | | |
| | Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables | 2207.1 | | | |
| | Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income | 2207.2 | | | |
| I.5 | Lãi được nhận Interest receivables | 2208 | | | |
| I.6 | Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicale) | 2209 | | | |
| I.7 | Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details) | 2210 | | | |
| I.8 | Các khoản phải thu khác Other receivables | 2211 | | | |
| I.9 | Các tài sản khác Other assets | 2212 | 5,515,056 | 8,317,797 | 100.82% |
| | Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK HCM Prepaid expense for listing fee at HSX | 2212.1 | 5,515,056 | 8,317,797 | 100.82% |
| I.10 | **Tổng tài sản Total Assets** | **2213** | **53,304,331,042** | **55,367,256,462** | **87.68%** |
| **II** | **Nợ Liabilities** | **2214** | | | |
| II.1 | Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable) | **2215** | | | |
| II.2 | Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết) Paybles for securities bought but not yet settled (in details) | 2216 | | | |
| | Phải trả mua cổ phiếu Outstanding Settlement of buying securities | 2216.1 | | | |
| II.3 | Các khoản phải trả khác Other payables | 2217 | 177,351,672 | 198,637,575 | 75.22% |
| | Phải trả nhà đầu tư Payables to investors | 2217.1 | | | |
| | *Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf* | 2217.1.1 | | | |
| | *Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend* | 2217.1.2 | | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT, L=Quận Hai Bà Trưng, ST=HÀ NỘI, UID=MST:0102636355
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.11.05 15:17:33+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.2

| TT NO | Chỉ tiêu<br>Indicators | Mã chỉ tiêu<br>Code | Kỳ báo cáo<br>This period | Kỳ trước<br>Previous period | %/cùng kỳ năm trước<br>%/same period of last year |
|---|---|---|---|---|---|
| | *Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ*<br>*Redemption payable to investors* | 2217.1.3 | | | |
| | *Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ*<br>*Subcription payable to investors* | 2217.1.4 | | | |
| | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước<br>Taxes Payables and obligations to the State Budget | 2217.2 | | | |
| | Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng<br>Transfer Agency fee payable | 2217.3 | 11,000,000 | 11,000,000 | 100.00% |
| | Phải trả phí môi giới<br>Broker fee payable | 2217.4 | | | |
| | Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ<br>Payables management fee for FMC | 2217.5 | 60,266,709 | 30,183,251 | 181.68% |
| | Phải trả phí quản trị quỹ<br>Fund Administration fee payable | 2217.6 | 16,500,000 | 33,000,000 | 50.00% |
| | Phải trả phí lưu ký, giám sát, phí giao dịch cho Ngân hàng giám sát<br>Custodian, supervisory fee and transaction fee payable | 2217.7 | 25,948,963 | 51,857,502 | 50.11% |
| | *Phải trả phí dịch vụ lưu ký*<br>*Custody service fee payables* | 2217.7.1 | 20,448,963 | 40,857,502 | 50.14% |
| | *Phải trả phí giám sát*<br>*Supervisory service fee payable* | 2217.7.2 | 5,500,000 | 11,000,000 | 50.00% |
| | *Phải trả phí giao dịch chứng khoán của Quỹ*<br>*Transaction fee Payables of the Fund* | 2217.7.3 | | | |
| | Phải trả thù lao ban đại diện quỹ<br>Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives | 2217.8 | 11,000,000 | 33,000,000 | 100.00% |
| | Phải trả phí kiểm toán<br>Audit fee payable | 2217.9 | 25,165,462 | 18,744,644 | 353.40% |
| | Phải trả phí họp đại hội<br>General meeting expense payable | 2217.10 | | | |
| | Phải trả phí báo cáo thường niên<br>Annual report expense payable | 2217.11 | | | |
| | Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ<br>Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company | 2217.12 | | | |
| | Phải trả khác<br>Other payables | 2217.13 | 27,470,538 | 20,852,178 | 30.97% |
| | *Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu*<br>*Fund initial set-up fee payables* | 2217.13.1 | | | |
| | *Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN*<br>*Annual management fee paid to SSC* | 2217.13.2 | | | |
| | *Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE*<br>*Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation* | 2217.13.3 | 10,565,594 | 8,020,071 | 134.84% |
| | *Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE*<br>*Accrual expenses payable to HOSE for Index usage* | 2217.13.4 | 16,904,944 | 12,832,107 | 20.90% |
| | *Dự chi chi phí công tác của Ban đại diện*<br>*Fund's Board of Representatives business expense* | 2217.13.5 | | | |
| | *Phải trả khác*<br>*Other payable* | 2217.13.6 | | | |
| **II.4** | **Tổng nợ**<br>**Total liabilities** | **2218** | **177,351,672** | **198,637,575** | **75.22%** |
| | **Tài sản ròng của quỹ (I.10-II.4)**<br>**Net asset value of Fund (I.10-II.4)** | **2219** | **53,126,979,370** | **55,168,618,887** | **87.73%** |
| | **Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành**<br>**Number of total outstanding fund certificates** | **2220** | **5,600,000** | **5,600,000** | **109.80%** |
| | **Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V)**<br>**Net asset value per unit certificate** | **2221** | **9,486.96** | **9,851.53** | **79.90%** |
| | | | | | |

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**
Authorised Representative of Supervisory Bank

**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành**
**Lê Mỹ Linh**
Phó Giám đốc

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ**
Authorised Representative of Fund Management Company

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát**
**Nguyễn Minh Hạnh**
Tổng Giám đốc/ Chief Executive Oficer

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ CỦA TPBANK

**Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ**
**Appendix XXVI. Report on Fund's Operation**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán*
*(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds*

## BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
## REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

*Tháng 10 năm 2026/October 2026*

| | | |
|---|---|---|
| 1. | **Tên công ty quản lý quỹ:**<br>Management Fund Company name: | **Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát**<br>Vietnam Fortune Fund Management JSC |
| 2. | **Tên ngân hàng giám sát:**<br>Supervising bank: | **Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành**<br>Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch |
| 3. | **Tên Quỹ:**<br>Fund name: | **QUỸ ETF VFCVN DIAMOND**<br>VFCVN DIAMOND ETF |
| 4. | **Mã Chứng Khoán**<br>Code | **FUETPVND**<br>FUETPVND |
| 5. | **Ngày lập báo cáo:**<br>Reporting Date: | **Ngày 04 tháng 11 năm 2026**<br>04 November 2026 |

### II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG/ PROFIT AND LOSS REPORT

*Đơn vị tính/Currency: VND*

| TT NO | Chỉ tiêu<br>Indicators | Mã chỉ tiêu<br>Code | Kỳ báo cáo<br>This period | Kỳ trước<br>Previous period | Lũy kế từ đầu năm<br>Accumulated figure from the beginning of the year |
|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **Thu nhập từ hoạt động đầu tư**<br>**Investment income** | **2220** | **132,148,973** | **153,793** | **1,184,958,512** |
| 1 | Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng)<br>Income from rental property (not applicable) | 2246 | | | |
| 2 | Cổ tức, trái tức được nhận<br>Dividend, Bond coupon income | 2221 | 132,000,000 | | 1,183,810,000 |
| 3 | Lãi được nhận<br>Interest income | 2222 | 148,973 | 153,793 | 1,148,512 |
| 4 | Các khoản thu nhập khác<br>Other income | 2223 | | | |
| **II** | **Chi phí**<br>**Expense** | **2224** | **113,674,340** | **110,195,895** | **1,154,794,992** |
| 1 | Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ<br>Management fee for FMC | 2225 | 30,083,458 | 30,183,251 | 326,229,038 |
| 2 | Chi phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS<br>Custodian, Supervisory fee for Supervisory Bank | 2226 | 25,948,963 | 25,924,304 | 261,303,443 |
| | *Phí dịch vụ lưu ký tài sản*<br>*Custodian service fee* | 2226.1 | 20,000,000 | 20,000,000 | 200,000,000 |
| | *Phí giao dịch chứng khoán*<br>*Transaction fee* | 2226.2 | | | 2,054,487 |
| | *Phí giao dịch hoán đổi*<br>*Transaction fee for exchange traded transaction* | 2226.2.1 | | | |
| | *Phí giám sát*<br>*Supervisory fee* | 2226.3 | 5,500,000 | 5,500,000 | 55,000,000 |
| | *Phí dịch vụ lưu ký tại VSD*<br>*Custodian service - VSD fee* | 2226.4 | 448,963 | 424,304 | 4,248,956 |
| 3 | Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan<br>Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers | 2227 | 34,118,360 | 34,140,316 | 346,770,387 |
| | *Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ*<br>*Fund Administration Fee* | 2227.1 | 16,500,000 | 16,500,000 | 165,000,000 |
| | *Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng*<br>*Transfer Agency Fee* | 2227.2 | 11,000,000 | 11,000,000 | 110,000,000 |
| | *Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE*<br>*Expenses payable to HOSE for iNAV calculation* | 2227.3 | 2,545,523 | 2,553,967 | 27,603,994 |
| | *Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE*<br>*Expenses payable to HOSE for Index usage* | 2227.4 | 4,072,837 | 4,086,349 | 44,166,393 |
| | Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ<br>Other service fees | 2227.5 | | | |
| 4 | Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng)<br>Real Estate Management Service fee (not applicable) | 2248 | | | |
| 5 | Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng)<br>Real estate valuation service fees (not applicable) | 2249 | | | |
| 6 | Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán;<br>Audit fee | 2228 | 6,420,818 | 6,213,694 | 62,965,462 |

| TT NO | Chỉ tiêu<br>Indicators | Mã chỉ tiêu<br>Code | Kỳ báo cáo<br>This period | Kỳ trước<br>Previous period | Lũy kế từ đầu năm<br>Accumulated figure from the beginning of the year |
|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ;<br>Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board | 2229 | 11,000,000 | 11,000,000 | 110,000,000 |
| | *Thù lao trả cho ban đại diện quỹ*<br>*Remuneration for Fund's Board of Representatives* | 2229.1 | 11,000,000 | 11,000,000 | 110,000,000 |
| 8 | Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ;<br>Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised propectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting | 2230 | | | |
| | *Phí thiết kế, in ấn, gửi thư...*<br>*Designing, prining, posting... Expense* | *2230.1* | | | |
| | *Phí báo cáo thường niên*<br>*Annual report expense* | *2230.2* | | | |
| | *Chi phí họp Đại hội Quỹ*<br>*Meeting expense* | *2230.3* | | | |
| | *Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện*<br>*Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense* | *2230.4* | | | |
| 9 | Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ.<br>Expenses related to execution of fund's asset transactions | 2231 | | | 6,225,718 |
| | *Chi phí môi giới*<br>*Brokerage fee expense* | *2231.1* | | | 6,225,718 |
| | *Chi phí thanh toán bù trừ*<br>*Clearing settlement fee* | *2231.2* | | | |
| 10 | Các loại chi phí khác (nêu chi tiết)<br>Other fees (in details) | 2232 | 6,102,741 | 2,734,330 | 41,300,944 |
| | *Chi phí thiết lập ban đầu*<br>*Fund initial set-up fee* | 2232.1 | | | |
| | *Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán*<br>*Listing fee, registration fee* | 2232.2 | | | |
| | *Phí ngân hàng*<br>*Bank charges* | 2232.3 | | 22,000 | 66,000 |
| | *Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN,HOSE*<br>*Annual management fee paid to SSC, HOSE* | 2232.4 | 2,802,741 | 2,712,330 | 27,484,944 |
| | *Phí thực hiện quyền trả cho VSD*<br>*Expenses for getting the list of investors from VSD* | 2232.5 | 3,300,000 | 2,734,330.00 | 13,750,000 |
| | *Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD*<br>*Additional registration fee pay for VSD* | 2232.6 | | | |
| **III** | **Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II)**<br>**Net Income from Investment Activities ( = I - II)** | **2233** | **18,474,633** | **(110,042,102)** | **30,163,520** |
| **IV** | **Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư**<br>**Gain / (Loss) from Investment Activities** | **2234** | **(2,060,114,150)** | **(3,084,961,200)** | **(11,973,201,500)** |
| 1 | Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản<br>Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer | 2235 | | | (63,042,455) |
| | *Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư*<br>*Realised Gain / (Loss) from sales of investments* | 2235.1 | | | (63,042,455) |
| | *Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ*<br>*Realised Gain / (Loss) from exchange trade fund certificate* | 2235.2 | | | |
| | *Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ* | 2235.3 | | | |
| 2 | Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ<br>Unrealised Gain / (Loss) due to market price | 2236 | (2,060,114,150) | (3,084,961,200) | (11,910,159,045) |
| **V** | **Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)**<br>**Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period ( = III + IV)** | **2237** | **(2,041,639,517)** | **(3,195,003,302)** | **(11,943,037,980)** |
| **VI** | **Giá trị tài sản ròng đầu kỳ**<br>**Net Asset Value at the beginning of period** | **2238** | **55,168,618,887** | **58,363,622,189** | **65,070,017,350** |
| **VII** | **Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ**<br>**Change of Net Asset Value of the Fund during the period** | **2239** | **(2,041,639,517)** | **(3,195,003,302)** | **(11,943,037,980)** |

| TT<br>NO | Chỉ tiêu<br>Indicators | Mã chỉ tiêu<br>Code | Kỳ báo cáo<br>This period | Kỳ trước<br>Previous period | Lũy kế từ đầu năm<br>Accumulated figure from the beginning of the year |
|---|---|---|---|---|---|
| | Trong đó:<br>In which: | | | | |
| 1 | Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ<br>Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period | 2241 | (2,041,639,517) | (3,195,003,302) | (11,943,037,980) |
| 2 | Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ<br>Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period | 2242 | | | |
| 3 | Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ<br>Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period | 2247 | | | |
| **VIII** | **Giá trị tài sản ròng cuối kỳ**<br>**Net Asset Value at the end of period** | **2243** | **53,126,979,370** | **55,168,618,887** | **53,126,979,370** |
| **IX** | **Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)**<br>**Average income (applicable for annual report)** | **2244** | | | |
| | **Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)**<br>**Profit margin (applicable for annual report)** | **2245** | | | |
| | | | | | |

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**
Authorised Representative of Supervisory Bank

**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành**
**Lê Mỹ Linh**
Phó Giám Đốc

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ**
Authorised Representative of Fund Management Company

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát**
**Nguyễn Minh Hạnh**
Tổng Giám đốc/ Chief Executive Oficer

VFC
CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ CỦA TPBANK

**Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ**
**Appendix XXVI. Report on Fund's Operation**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán*
*(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds*

# BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
# REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

*Tại ngày 31 tháng 10 năm 2026/ As at 31 October 2026*

1. **Tên công ty quản lý quỹ:** / Management Fund Company name: **Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát** / Vietnam Fortune Fund Management JSC
2. **Tên ngân hàng giám sát:** / Supervising bank: **Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành** / Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3. **Tên Quỹ:** / Fund name: **QUỸ ETF VFCVN DIAMOND** / VFCVN DIAMOND ETF
4. **Mã Chứng Khoán** / Code: **FUETPVND** / FUETPVND
5. **Ngày lập báo cáo:** / Reporting Date: **Ngày 04 tháng 11 năm 2026** / 04 November 2026

## III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORFOLIO REPORT

*Đơn vị tính/Currency: VND*

| STT | Loại tài sản<br>Asset types | Mã chỉ tiêu<br>Code | Số lượng<br>Quantity | Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo<br>Market price or fair value at reporting date | Tổng giá trị<br>Total value | Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ<br>%/Total asset value of the Fund |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG)<br>REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)** | | | | | |
| **II** | **CỔ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT<br>LISTED SHARES, TRADING REGISTRATION SHARED, LISTED FUND CERTIFICATES** | **2246** | | | | |
| 1 | ACB | 2246.1 | 209,050 | 21,000 | 4,390,050,000 | 8.24% |
| 2 | BMP | 2246.2 | 6,000 | 137,500 | 825,000,000 | 1.55% |
| 3 | CTD | 2246.3 | 13,030 | 64,000 | 833,920,000 | 1.56% |
| 4 | CTG | 2246.4 | 37,000 | 30,300 | 1,121,100,000 | 2.10% |
| 5 | FPT | 2246.5 | 134,200 | 52,700 | 7,072,340,000 | 13.27% |
| 6 | GMD | 2246.6 | 96,000 | 52,700 | 5,059,200,000 | 9.49% |
| 7 | HDB | 2246.7 | 165,100 | 22,400 | 3,698,240,000 | 6.94% |
| 8 | KDH | 2246.8 | 20,900 | 13,900 | 290,510,000 | 0.55% |
| 9 | MBB | 2246.9 | 213,750 | 19,300 | 4,125,375,000 | 7.74% |
| 10 | MSB | 2246.10 | 111,600 | 15,800 | 1,763,280,000 | 3.31% |
| 11 | MWG | 2246.11 | 108,000 | 74,000 | 7,992,000,000 | 14.99% |
| 12 | NLG | 2246.12 | 62,000 | 22,000 | 1,364,000,000 | 2.56% |
| 13 | OCB | 2246.13 | 28,750 | 10,600 | 304,750,000 | 0.57% |
| 14 | PNJ | 2246.14 | 96,000 | 15,500 | 1,488,000,000 | 2.79% |
| 15 | REE | 2246.15 | 44,850 | 45,400 | 2,036,190,000 | 3.82% |
| 16 | TCB | 2246.16 | 247,500 | 21,600 | 5,346,000,000 | 10.03% |
| 17 | TPB | 2246.17 | 55,200 | 12,650 | 698,280,000 | 1.31% |
| 18 | VPB | 2246.18 | 175,197 | 22,950 | 4,020,771,150 | 7.54% |
| | **Tổng<br>Total** | **2247** | **1,824,127** | | **52,429,006,150** | **98.36%** |
| **III** | **CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT<br>UNLISTED SHARES, TRADING REGISTRATION, UNLISTED FUND CERTIFICATES** | **2248** | | | | |
| | **Tổng<br>Total** | **2249** | | | | |
| | **Tổng các loại cổ phiếu<br>Total shares** | **2250** | **1,824,127** | | **52,429,006,150** | **98.36%** |
| **IV** | **Trái phiếu<br>Bonds** | **2251** | | | | |
| | **Tổng<br>Total** | **2252** | | | | |
| **V** | **Các loại chứng khoán khác<br>Other sercurities** | **2253** | | | | |

| STT | Loại tài sản<br>Asset types | Mã chỉ tiêu<br>Code | Số lượng<br>Quantity | Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo<br>Market price or fair value at reporting date | Tổng giá trị<br>Total value | Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ<br>%/Total asset value of the Fund |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Quyền mua chứng khoán<br>Share purchase rights | 2253.1 | | | - | |
| 2 | Chi tiết loại hợp đồng phái sinh<br>Index future contracts | 2253.2 | | | | |
| | **Tổng**<br>**Total** | **2254** | | | | |
| | **Tổng các loại chứng khoán**<br>**Total investment** | **2255** | **1,824,127** | | **52,429,006,150** | **98.36%** |
| **VI** | **Các tài sản khác**<br>**Other assets** | **2256** | | | | |
| 1 | Cổ tức được nhận Dividend receivables | 2256.1 | | | - | |
| 2 | Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán<br>Prepaid expense for listing management of Stock Exchange | 2256.2 | | | | |
| 3 | Tiền bán chứng khoán phải thu<br>Receivables from investments sold but not yet settled | 2256.3 | | | - | |
| 4 | Phải thu khác<br>Other receivables | 2256.4 | | | 5,515,056 | 0.01% |
| | **Tổng**<br>**Total** | **2257** | | | **5,515,056** | **0.01%** |
| **VII** | **Tiền**<br>**Cash** | **2258** | | | | |
| 1 | Tiền, tương đương tiền<br>Cash, Cash Equivalents | **2259** | | | **869,809,836** | 1.63% |
| 1.1 | Tiền gửi ngân hàng<br>Cash at Bank | 2259.1 | | | 869,809,836 | 1.63% |
| 1.2 | Các khoản tương đương tiền<br>Cash Equivalents | 2259.2 | | | | |
| 2 | Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng<br>Deposits with term over three (03) months | 2259.3 | | | | |
| 3 | Chứng chỉ tiền gửi<br>Certificates of deposit | 2260 | | | | |
| 4 | Công cụ chuyển nhượng...<br>Transferable instruments... | 2261 | | | | |
| | **Tổng**<br>**Total** | **2262** | | | **869,809,836** | **1.63%** |
| **VII** | **Tổng giá trị danh mục**<br>**Total value of portfolio** | **2263** | **1,824,127** | | **53,304,331,042** | **100.00%** |
| | | | | | | |

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**
Authorised Representative of Supervisory Bank

**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành**
**Lê Mỹ Linh**
Phó Giám đốc

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ**
Authorised Representative of Fund Management Company

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát**
**Nguyễn Minh Hạnh**
Tổng Giám đốc/ Chief Executive Oficer

VFC
CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ CỦA TPBANK

**Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ**
**Appendix XXVI. Report on Fund's Operation**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán*
*(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds*

# BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
# REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

*Tại ngày 31 tháng 10 năm 2026/ As at 31 October 2026*

| | | |
|---|---|---|
| 1. | **Tên công ty quản lý quỹ:**<br>Management Fund Company name: | **Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát**<br>Vietnam Fortune Fund Management JSC |
| 2. | **Tên ngân hàng giám sát:**<br>Supervising bank: | **Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành**<br>Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch |
| 3. | **Tên Quỹ:**<br>Fund name: | **QUỸ ETF VFCVN DIAMOND**<br>VFCVN DIAMOND ETF |
| 4. | **Mã Chứng Khoán**<br>Code | **FUETPVND**<br>FUETPVND |
| 5. | **Ngày lập báo cáo:**<br>Reporting Date: | **Ngày 04 tháng 11 năm 2026**<br>04 November 2026 |

## V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC/ OTHER INDICATORS

*Đơn vị tính/Currency: VND*

| TT NO | Chỉ tiêu<br>Indicators | Mã chỉ tiêu<br>Code | Kỳ báo cáo<br>This period | Kỳ trước<br>Previous period |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động**<br>**Investment performance indicators** | **2251** | | |
| 1 | Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%) | 2252 | 0.65% | 0.65% |
| 2 | Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%) | 2253 | 0.56% | 0.56% |
| 3 | Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%)<br>Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%) | 2254 | 0.74% | 0.74% |
| 4 | Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%) | 2255 | 0.14% | 0.13% |
| 5 | Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng)<br>Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable) | 2256 | 0.00% | 0.00% |
| 6 | Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng)<br>Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable) | 2257 | 0.00% | 0.00% |
| 7 | Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%) | 2268 | 0.37% | 0.30% |
| 8 | Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Operating expense over average NAV ratio (%) | 2269 | 2.46% | 2.37% |
| 9 | Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100%/ (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ)<br>Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100%/ (2 x Average NAV) (**) | 2270 | 0.00% | 0.00% |
| 10 | Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng)<br>Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable) | 2261 | | |
| **II** | **Các chỉ tiêu khác**<br>**Other indicators** | **2262** | | |
| 1 | Quy mô quỹ đầu kỳ<br>Fund scale at the beginning of the period | 2263 | 56,000,000,000 | 56,000,000,000 |
| | Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ<br>Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period | 2264 | 56,000,000,000 | 56,000,000,000 |

| TT<br>NO | Chỉ tiêu<br>Indicators | Mã chỉ tiêu<br>Code | Kỳ báo cáo<br>This period | Kỳ trước<br>Previous period |
|---|---|---|---|---|
| | Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ<br>Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period | 2265 | 5,600,000 | 5,600,000 |
| 2 | Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ<br>Change of Fund scale during the period | 2266 | | |
| | Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ<br>Change of Number of Fund Certificates during the period | 2266.1 | | |
| | Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá)<br>Change in capital amount during the period (based on par value) | 2266.2 | | |
| | Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ<br>Number of Fund Certificates subscribed during the period | 2267 | | |
| | Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá)<br>Net subscription amount during the period (based on par value) | 2268 | | |
| | Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ (theo mệnh giá)<br>Number of Fund Certificates redeemed during the period | 2269 | | |
| | Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá)<br>Net redemption amount during the period (based on par value) | 2270 | | |
| 3 | Quy mô quỹ cuối kỳ<br>Fund scale at the end of the period | 2271 | 56,000,000,000 | 56,000,000,000.00 |
| | Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá)<br>Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value) | 2272 | 56,000,000,000 | 56,000,000,000.00 |
| | Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ<br>Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period | 2273 | 5,600,000 | 5,600,000 |
| 4 | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ<br>Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period | 2274 | 77.68% | 77.68% |
| 5 | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ<br>Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period | 2275 | 99.77% | 99.77% |
| 6 | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ<br>Foreign investors' ownership ratio at the end of the period | 2276 | 0.00% | 0.00% |
| 7 | Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ<br>Net asset value per Fund Certificate at the end of period | 2277 | 9,486.96 | 9,851.53 |
| 8 | Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ<br>Market value per Fund Certificate at the end of period | 2278 | 9,890 | 10,020 |
| 9 | Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh<br>Number of investors of the Fund at the end of the period | 2279 | 53 | 53 |

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**
Authorised Representative of Supervisory Bank

**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành**
**Lê Mỹ Linh**
Phó Giám đốc

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ**
Authorised Representative of Fund Management Company

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát**
**Nguyễn Minh Hạnh**
Tổng Giám đốc/ Chief Executive Oficer

VFC
CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ CỦA TPBANK

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán*
*(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds*

# BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
# REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

*Tại ngày 31 tháng 10 năm 2026/ As at 31 October 2026*

1. **Tên công ty quản lý quỹ:** / Management Fund Company name: — **Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát** / Vietnam Fortune Fund Management JSC
2. **Tên ngân hàng giám sát:** / Supervising bank: — **Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành** / Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3. **Tên Quỹ:** / Fund name: — **QUỸ ETF VFCVN DIAMOND** / VFCVN DIAMOND ETF
4. **Mã Chứng Khoán** / Code — **FUETPVND** / FUETPVND
5. **Ngày lập báo cáo:** / Reporting Date: — **Ngày 04 tháng 11 năm 2026** / 04 November 2026

## IV BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS

| STT No. | Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description | Mã chỉ tiêu Code | Đối tác Counterparty | Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral | Kỳ hạn Term | Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount | Thời điểm giao dịch As at transaction date | | Thời điểm báo cáo As at reporting date | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Ngày tháng năm Date | Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV | Ngày tháng năm Date | Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV |
| 1.1 | Vay tiền *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Borrowings (detail by each contract)* | 2287 | | | | | | | | |
| I | Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borowings/NAV | 2288 | | | | | | | | |
| 1.2 | Hợp đồng Repo *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Repo (detail by each contract)* | 2289 | | | | | | | | |
| II | Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV | 2290 | | | | | | | | |
| A | Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV | 2291 | | | | | | | | |
| 2.1 | Cho vay chứng khoán *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Margin (detail by each contract)* | 2292 | | | | | | | | |
| I | Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV | 2294 | | | | | | | | |
| 2.2 | Hợp đồng Reverse Repo *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Reverse Repo (Detail by each contract)* | 2295 | | | | | | | | |
| II | Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV | 2296 | | | | | | | | |
| B | Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV | 2297 | | | | | | | | |

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**
*Authorised Representative of Supervisory Bank*

NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - CHI NHÁNH HÀ THÀNH

**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành**
**Lê Mỹ Linh**
Phó Giám đốc

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ**
*Authorised Representative of Fund Management Company*

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát**
**Nguyễn Minh Hạnh**
Tổng Giám đốc/ Chief Executive Oficer

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*
*(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC on 16 November 2020 of Ministry of Finance)*

# BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ
# PERIODICAL REPORT ON FUND'S FOREIGN PORFOLIO INVESTMENT

*Tháng 10 năm 2026/October 2026*

| | | |
|---|---|---|
| 1. | **Tên công ty quản lý quỹ:**<br>Management Fund Company name: | **Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát**<br>Vietnam Fortune Fund Management JSC |
| 2. | **Tên ngân hàng giám sát:**<br>Supervising bank: | **Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành**<br>Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch |
| 3. | **Tên Quỹ:**<br>Fund name: | **QUỸ ETF VFCVN DIAMOND**<br>VFCVN DIAMOND ETF |
| 4. | **Mã Chứng Khoán**<br>Code | **FUETPVND**<br>FUETPVND |
| 5. | **Ngày lập báo cáo:**<br>Reporting Date: | **Ngày 04 tháng 11 năm 2026**<br>04 November 2026 |

## B. BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ ĐẦU TƯ/CÔNG TY ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN (nếu có)

### I. Báo cáo về tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

| STT<br>No. | Chỉ tiêu | Giá trị | |
|---|---|---|---|
| | | Ngoại tệ | Tỷ giá VND (quy đổi) |
| I | Hạn mức tự doanh được Ngân hàng nhà nước xác nhận | | |
| 1 | Đô la Mỹ | | |
| 2 | ... | | |
| II | Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng | | |
| 1 | Đô la Mỹ | | |
| 2 | ... | | |
| III | Giá trị đã đầu tư trong tháng | | |
| 1 | Đô la Mỹ | | |
| 2 | ... | | |
| IV | Giá trị còn được đầu tư (IV=I-II) | | |
| 1 | Đô la Mỹ | | |
| 2 | ... | | |

*(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)*

### II. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ/ ASSET OF FUND'S FOREIGN PORFOLIO INVESTMENT REPORT

| TT<br>NO | Tài sản<br>Assets | Kỳ báo cáo<br>This period | | Kỳ trước<br>Previous period | | %/cùng kỳ năm trước<br>%/same period of last year |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Ngoại tệ | Tỷ giá VND | Ngoại tệ | Tỷ giá VND | |
| I.1 | Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền<br>Cash at bank and cash equivalent | | | | | |
| | Tiền<br>Cash in bank | | | | | |
| | Tiền gửi ngân hàng<br>Cash at bank | | | | | |
| | Các khoản tương đương tiền<br>Cash equivalent | | | | | |
| I.2 | Các khoản đầu tư (kê chi tiết)<br>Investments | | | | | |
| I.3 | Cổ tức, trái tức được nhận<br>Dividend and coupon receivables | | | | | |
| I.4 | Lãi được nhận<br>Interest receivables | | | | | |
| I.5 | Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)<br>Receivables from investments sold but not yet settled (in details) | | | | | |
| I.6 | Các khoản phải thu khác<br>Other receivables | | | | | |
| I.7 | Các tài sản khác<br>Other assets | | | | | |
| I.8 | Tổng tài sản<br>Total Assets | | | | | |
| **TT<br>NO** | **Nợ<br>Liabilities** | **Kỳ báo cáo<br>This period** | | **Kỳ trước<br>Previous period** | | **%/cùng kỳ năm trước<br>%/same period of last year** |
| | | Ngoại tệ | Tỷ giá VND | Ngoại tệ | Tỷ giá VND | |
| II.1 | Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết)<br>Paybles for securities bought but not yet settled (in details) | | | | | |
| II.2 | Các khoản phải trả khác<br>Other payables | | | | | |
| II.3 | Tổng nợ<br>Total liabilities | | | | | |

*(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)*

### III. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI/ PROFIT AND LOSS REPORT FROM FOREIGN PORFOLIO INVESTMENT

| TT<br>NO | Chỉ tiêu<br>Indicators | Kỳ báo cáo<br>This period | | Kỳ trước<br>Previous period | | Lũy kế từ đầu năm<br>Accumulated figure from the beginning of the year |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Ngoại tệ | Tỷ giá VND | Ngoại tệ | Tỷ giá VND | |
| I | Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài<br>Investment income from foreign porfolio investment | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Cổ tức, trái tức được nhận<br>Dividend, Bond coupon income | | | | | |
| 2 | Lãi được nhận<br>Interest income | | | | | |
| 3 | Các khoản thu nhập khác (kê chi tiết)<br>Other income | | | | | |
| **II** | Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài<br>Expense from foreign porfolio investment | | | | | |
| 1 | Phí lưu ký tại nước ngoài<br>Custodian, Supervisory fee for foreign Supervisory Bank | | | | | |
| 2 | Các loại phí khác (nêu chi tiết)<br>Other fees (in details) | | | | | |
| **III** | Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II)<br>Net Income from foreign porfolio investment ( = I - II) | | | | | |
| **IV** | Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài<br>Gain / (Loss) from foreign porfolio investment | | | | | |
| 1 | Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư<br>Realised Gain / (Loss) from disposal of investment | | | | | |
| 2 | Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ<br>Unrealised Gain / (Loss) due to market price | | | | | |

*(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)*

**IV. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ/ FOREIGN INVESTMENT PORFOLIO REPORT**

*Đơn vị tính/Currency: VND*

| STT | Loại tài sản<br>Asset types | Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo<br>Market price or fair value at reporting date | | Tổng giá trị<br>Total value | | Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ<br>%/Total asset value of the Fund |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Ngoại tệ | Tỷ giá VND | Ngoại tệ | Tỷ giá VND | |
| **I** | Chứng chỉ tiền gửi<br>Certificates of deposit | | | | | |
| **1** | | | | | | |
| | Tổng<br>Total | | | | | |
| **II** | Trái phiếu chính phủ<br>Government bonds | | | | | |
| **1** | | | | | | |
| | Tổng<br>Total | | | | | |
| **III** | Cổ phiếu niêm yết<br>Listed equity | | | | | |
| **1** | | | | | | |
| | Tổng<br>Total | | | | | |
| **IV** | Trái phiếu niêm yết<br>Listed Bonds | | | | | |
| **1** | | | | | | |
| | Tổng<br>Total | | | | | |
| **V** | Chứng chỉ quỹ niêm yết<br>Listedt fund certificates | | | | | |
| **1** | | | | | | |
| | Tổng<br>Total | | | | | |
| **VI** | Các tài sản khác<br>Other assets | | | | | |
| **1** | | | | | | |
| | Tổng<br>Total | | | | | |
| **VII** | Tổng giá trị danh mục<br>Total value of portfolio | | | | | |
| | | | | | | |

*(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)*

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**
Authorised Representative of Supervisory Bank

**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành**
**Lê Mỹ Linh**
Phó Giám đốc

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ**
*Authorised Representative of Fund Management Company*

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát**
**Nguyễn Minh Hạnh**
Tổng Giám đốc/ Chief Executive Oficer